CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5
Địa chỉ: Số 179 Trần Phú - Bỉm Sơn - Thanh Hóa

LILAMA 5, JSC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31/03/2019

Năm 2019

NGUYN VĂN DNG
Digitally signed by NGUYN VĂN DNG
DN: C=VN, S=THANH HÓA, L=Bm Sn, O=Công ty c phn Lilama 5, OU=K Hoch - Đu T, T=Th ký HĐQT, CN=NGUYN VĂN DNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:171660007
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019.04.25 14:31:23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**373,278,657,974**	**405,000,463,549**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**8,704,362,424**	**14,032,628,947**
1. Tiền	111	V.01	8,704,362,424	14,032,628,947
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**172,887,234,052**	**190,057,375,328**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	121,881,463,335	152,869,888,564
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	16,661,919,700	6,675,603,375
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	38,718,885,438	34,886,917,810
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(4,375,034,421)	(4,375,034,421)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.07	**191,687,061,498**	**200,910,459,274**
1. Hàng tồn kho	141		191,687,061,498	200,910,459,274
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		-	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**79,083,568,355**	**82,103,918,401**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**72,679,855,253**	**74,281,861,711**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	72,679,855,253	73,858,309,375
- Nguyên giá	*222*		*172,097,149,498*	*171,403,905,862*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(99,417,294,245)*	*(97,545,596,487)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	423,552,336
- Nguyên giá	*225*		-	*691,243,636*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	*(267,691,300)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.10	**1,167,547,045**	**1,167,547,045**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,167,547,045	1,167,547,045
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**20,000,000**	**20,000,000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.02	20,000,000	20,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5,216,166,057**	**6,634,509,645**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	5,216,166,057	6,634,509,645
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**452,362,226,329**	**487,104,381,950**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**380,657,865,174**	**415,438,333,290**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**380,657,865,174**	**415,438,333,290**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.12**	59,029,369,345	102,353,656,075
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	**V.13**	14,422,144,930	6,948,088,894
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**V.14**	7,109,431,967	3,255,869,218
4. Phải trả người lao động	314		12,327,640,341	12,770,744,914
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**V.15**	755,799,261	755,799,261
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	**V.16**	51,241,108,114	47,320,986,388
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**V.17**	235,623,559,344	241,884,376,668
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		148,811,872	148,811,872
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	**V.12**	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**V.17**	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**71,704,361,155**	**71,666,048,660**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**71,704,361,155**	**71,666,048,660**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		51,497,910,000	51,497,910,000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*51,497,910,000*	*51,497,910,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15,031,500,000	15,031,500,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		442,200,890	442,200,890
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,902,718,440	7,902,718,440
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		35,862,959	35,862,959
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3,205,831,134)	(3,244,143,629)
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(3,244,143,629)*	*123,259,808*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*38,312,495*	*(3,367,403,437)*
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**452,362,226,329**	**487,104,381,950**

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Phương Thảo	Nguyễn Tuấn Ngọc	Phạm Văn Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2018	Quý I năm 2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	42,792,253,613	39,826,794,586	42,792,253,613	39,826,794,586
2. Các khoản giảm trừ	02				-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		42,792,253,613	39,826,794,586	42,792,253,613	39,826,794,586
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	33,825,912,110	30,437,427,766	33,825,912,110	30,437,427,766
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8,966,341,503	9,389,366,820	8,966,341,503	9,389,366,820
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	23,194,071	1,965,208	23,194,071	1,965,208
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5,551,571,200	6,159,126,728	5,551,571,200	6,159,126,728
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,551,571,200	6,158,869,432	5,862,276,653	6,158,869,432
8. Chi phí bán hàng	24				-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,376,806,961	3,007,353,798	3,376,806,961	3,007,353,798
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		61,157,413	224,851,502	61,157,413	224,851,502
11. Thu nhập khác	31				-	
12. Chi phí khác	32		11,092,413	176,960,883	11,092,413	176,960,883
13. Lợi nhuận khác	40		(11,092,413)	(176,960,883)	(11,092,413)	-176,960,883
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50,065,000	47,890,619	50,065,000	47,890,619
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	10,013,000	9,578,124	10,013,000	9,578,124
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		40,052,000	38,312,495	40,052,000	38,312,495
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7				

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Phương Thảo	Nguyễn Tuấn Ngọc	Phạm Văn Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Luỹ kế từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		**1,623,829,229**	**10,375,733,686**
1. Lợi nhuận trước thuế	01	***47,890,619***	***(3,367,403,437)***
2. Điều chỉnh cho các khoản		**10,444,333,194**	**31,303,853,395**
+ Khấu hao tài sản cố định	02	(1,871,697,758)	7,039,388,194
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(1,965,208)	(54,751,973)
+ Chi phí lãi vay	06	6,159,126,728	24,042,535,943
+ Các khoản điều chỉnh khác		6,158,869,432	276,681,231
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước tha	08	***10,492,223,813***	***27,936,449,958***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	39,875,997,152	65,451,727,634
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(9,223,397,776)	(34,939,060,451)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(34,780,468,116)	(33,173,632,813)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1,418,343,588	5,726,849,533
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6,158,869,432)	(20,626,600,175)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		**(691,278,428)**	**(140,188,027)**
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(693,243,636)	(194,940,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,965,208	54,751,973
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		**(6,260,817,324)**	**(1,396,160,160)**
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	41,916,678,272	182,526,725,118
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(48,177,495,596)	(183,792,685,278)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(130,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**(5,328,266,523)**	**8,839,385,499**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**14,032,628,947**	**5,193,243,448**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**8,704,362,424**	**14,032,628,947**

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đặng Thị Phương Thảo	Nguyễn Tuấn Ngọc	Phạm Văn Hoàn

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	31/3/2019	01/01/2019
Tiền mặt	5,734,041,645	2,864,395,800
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,970,320,779	11,168,233,147
Cộng	**8,704,362,424**	**14,032,628,947**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/3/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	-	-	-
b) Dài hạn	***20,000,000***	-	***20,000,000***	-
- Trái phiếu	20,000,000	-	20,000,000	-
Cộng	**20,000,000**	-	**20,000,000**	-

3. Phải thu khách hàng

	31/3/2019	01/01/2019
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***121,881,463,335***	***152,869,888,564***
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	57,664,819,968	78,862,447,660
- Phải thu khách hàng khác	64,216,643,367	74,007,440,904
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	***75,429,034,887***	***173,530,489,856***
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	64,216,643,367	78,862,447,660
- Công ty CP Lilama 3.3	77,220,000	77,220,000
- Công ty CP Lilama 45-1	10,150,898,202	10,150,898,202
- Công ty CP Lilama 69-2	182,454,800	182,454,800
- Công ty CP Lilama Hà Nội	801,818,518	801,818,518

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/3/2019	01/01/2019
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	***16,661,919,700***	***6,675,603,375***
- Công ty Cổ phần xây dựng và Dịch vụ vận tải 568	6,297,725,567	3,315,235,819
- Công ty Cổ phần Xây lắp Hải Yến	211,426,000	211,426,000
- Công ty TNHH Yên Thế	451,500,000	451,500,000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Minh Trí	1,745,587,400	1,293,142,430
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Hoàng Tuấn	2,881,030,914	781,407,143
- Các khách hàng khác	5,074,649,819	622,891,983
b) Trả trước người bán ngắn hạn là các bên liên quan	-	-

5. Phải thu khác

	31/3/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	***38,718,885,438***	-	***34,886,917,810***	-
- Phải thu khác	4,702,283,492	-	4,021,019,653	-
- Tạm ứng	33,973,879,311	-	30,794,437,931	-
- Ký quỹ, ký cược	42,722,635		71,460,226	
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
Cộng	**38,718,885,438**	-	**34,886,917,810**	-

6. Nợ xấu

	31/3/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
+ Phải thu khách hàng	*4,593,435,606*	*218,401,185*	*4,593,435,606*	*218,401,185*
- Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.	-	-	-	-
Cộng	**4,593,435,606**	**218,401,185**	**4,593,435,606**	**218,401,185**

7. Hàng tồn kho

	31/3/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1,267,259,491	-	1,267,259,491	-
Công cụ, dụng cụ	145,398,327	-	158,398,327	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	189,967,572,430	-	199,177,970,206	-
Thành phẩm	306,831,250	-	306,831,250	-
Cộng	**191,687,061,498**	**-**	**200,910,459,274**	**-**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	13,064,140,772	150,737,169,828	7,282,349,808	320,245,454	-	171,403,905,862
Số tăng trong kỳ		-	693,243,636	-	-	693,243,636
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13,064,140,772	150,737,169,828	7,975,593,444	320,245,454	-	172,097,149,498
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	8,081,339,242	82,638,654,768	6,641,338,023	184,264,454	-	97,545,596,487
Số tăng trong kỳ	147,522,958	1,329,769,200	388,901,700	5,503,900	-	1,871,697,758
- Khấu hao trong kỳ	*147,522,958*	*1,329,769,200*	*388,901,700*	*5,503,900*	-	*1,871,697,758*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,228,862,200	83,968,423,968	7,030,239,723	189,768,354	-	99,417,294,245
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	4,982,801,530	68,098,515,060	641,011,785	135,981,000	-	73,858,309,375
Tại ngày cuối kỳ	4,835,278,572	66,768,745,860	945,353,721	130,477,100	-	72,679,855,253

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/3/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang	1,167,547,045	1,167,547,045	1,167,547,045	1,167,547,045
- Cải tạo nhà xưởng điều chuyển nhà máy que hàn	*1,167,547,045*	*1,167,547,045*	*1,167,547,045*	*1,167,547,045*
Cộng	**1,167,547,045**	**1,167,547,045**	**1,167,547,045**	**1,167,547,045**

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/3/2019	01/01/2019
- Công cụ dụng cụ phân bổ	5,216,166,057	6,634,509,645
Cộng	**5,216,166,057**	**6,634,509,645**

11. Phải trả người bán

	31/3/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán	***52,423,816,825***	***52,423,816,825***	***95,671,854,018***	***95,671,854,018***
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Lê Bình	13,672,933,436	13,672,933,436	13,972,933,436	13,972,933,436
- Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	6,759,858,857	6,759,858,857	10,959,858,857	10,959,858,857
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	3,062,429,345	3,062,429,345	3,062,429,345	3,062,429,345
- Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	176,300,884	176,300,884	176,300,884	176,300,884
- Công ty Cổ phần Công nghiệp E. Nhất	595,023,661	595,023,661	2,475,023,661	2,475,023,661
- Các đối tượng khác	28,157,270,642	28,157,270,642	65,025,307,835	65,025,307,835
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	***6,605,552,520***	***6,605,552,520***	***6,681,802,057***	***6,681,802,057***
- Công ty TNHH Lilama 3 Dainippon Toryo	931,232,224	931,232,224	961,232,224	961,232,224
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	830,472,447	830,472,447	830,472,447	830,472,447
- Công ty Cổ phần Lilama 3	1,639,618,504	1,639,618,504	1,639,618,504	1,639,618,504
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	141,800,000	141,800,000	141,800,000	141,800,000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	3,062,429,345	3,062,429,345	3,062,429,345	3,062,429,345
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	-	-	46,249,537	46,249,537
Cộng	**59,029,369,345**	**59,029,369,345**	**102,353,656,075**	**102,353,656,075**

13. Người mua trả tiền trước

	31/3/2019	01/01/2019
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***4,244,961,166***	***1,749,157,442***
- Người mua trả tiền trước khác	4,244,961,166	1,749,157,442
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	***10,177,183,764***	***5,198,931,452***
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	7,951,239,052	4,320,245,598
- Công ty Cổ phần Lilama 10	2,225,944,712	878,685,854
Cộng	**14,422,144,930**	**6,948,088,894**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/3/2019
a) Phải nộp nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1,784,740,209	4,659,261,739	759,530,373	5,684,471,575
Thuế thu nhập doanh nghiệp	216,749,201	9,578,124		226,327,325
Thuế thu nhập cá nhân	513,323,522	355,989,250		869,312,772
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	187,143,540	83,509,628	83,509,628	187,143,540
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	553,912,746	39,527,142	451,263,133	142,176,755
Cộng	**3,255,869,218**	**5,147,865,883**	**1,294,303,134**	**7,109,431,967**

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/3/2019	01/01/2019
Trích trước chi phí công trình	755,799,261	755,799,261
Chi phí lãi vay		
Cộng	**755,799,261**	**755,799,261**

16. Phải trả khác

	31/3/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	820,286,701	886,687,741
Các khoản bảo hiểm phải nộp	6,173,655,118	4,606,805,092
Các khoản phải trả, phải nộp khác	44,247,166,295	41,827,493,555
+ Dư có tạm ứng, phải trả khác	*37,430,540,513*	*36,412,775,480*
+ Phải trả khác	*6,816,625,782*	*5,414,718,075*
Cộng	**51,241,108,114**	**47,355,607,473**

17. Vay và nợ thuê tài chính

	31/3/2019				01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**235,623,559,344**	**235,623,559,344**	**41,916,678,272**	**48,177,495,596**	**241,884,376,668**	**241,884,376,668**
+ Vay ngắn hạn	**235,623,559,344**	**235,623,559,344**	**41,916,678,272**	**46,793,795,596**	**240,500,676,668**	**240,500,676,668**
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sầm Sơn (1)	45,243,902,806	45,243,902,806	-	-	45,243,902,806	45,243,902,806
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bỉm Sơn (2)	190,379,656,538	190,379,656,538	41,916,678,272	46,793,795,596	195,256,773,862	195,256,773,862
+ Vay dài hạn đến hạn trả	**-**	**-**	**-**	**1,383,700,000**	**1,383,700,000**	**1,383,700,000**
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bỉm Sơn	-	-	-	1,383,700,000	1,383,700,000	1,383,700,000

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sử hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	**51,497,910,000**	**15,031,500,000**	**442,200,890**	**7,938,581,399**	**74,910,192,289**
Tăng vốn trong kỳ		-	-	(2,639,237,490)	(2,639,237,490)
Lãi trong kỳ	-	-	-	*(3,367,403,437)*	*(3,367,403,437)*
Trích các quỹ	-	-	-	*349,278,033*	*349,278,033*
Chia cổ tức bằng cổ phiếu		-	-	*378,887,914*	*378,887,914*
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	604,906,139	349,278,033
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	*349,278,033*	*349,278,033*
Số dư cuối kỳ trước	**51,497,910,000**	**15,031,500,000**	**442,200,890**	**4,694,437,770**	**71,666,048,660**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	38,312,495	38,312,495
Lãi trong kỳ	-	-	-	*38,312,495*	*38,312,495*
Trích các quỹ	-	-	-		-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận [1]	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ này	**51,497,910,000**	**15,031,500,000**	**442,200,890**	**4,732,750,265**	**71,704,361,155**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/3/2019	01/01/2019
Vốn góp của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	26,265,000,000	26,265,000,000
Vốn góp của cổ đông khác	25,232,910,000	25,232,910,000
Cộng	**51,497,910,000**	**51,497,910,000**

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	51,497,910,000	51,497,910,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	51,497,910,000	51,497,910,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	31/3/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,149,791	5,149,791
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,149,791	5,149,791
- Cổ phiếu phổ thông	*5,149,791*	*5,149,791*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,149,791	5,149,791
- Cổ phiếu phổ thông	*5,149,791*	*5,149,791*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2019
a) Doanh thu	**42,792,253,613**	**39,826,794,586**
Doanh thu hợp đồng xây dựng	42,792,253,613	39,826,794,586
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- CTCP		

2. Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2019
Giá vốn hoạt động xây lắp	33,825,912,110	30,437,427,766
Cộng	**33,825,912,110**	**30,437,427,766**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23,194,071	1,965,208
Cộng	**23,194,071**	**1,965,208**

4. Chi phí tài chính

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2019
Lãi tiền vay	5,551,571,200	6,159,126,728
Cộng	**5,551,571,200**	**6,159,126,728**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2019
Chi phí nhân viên quản lý	3,376,806,961	3,007,353,798
Chi phí quản lý khác	-	
Cộng	**3,376,806,961**	**3,007,353,798**

6. Thu nhập khác

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2019
Thu nhập khác	-	-
Cộng	**-**	**-**

7. Chi phí khác

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2019
Chi phí khác	11,092,413	176,960,883
Cộng	**11,092,413**	**176,960,883**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2019
a. Lợi nhuận trước thuế	50,065,000	47,890,619
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	50,065,000	47,890,619
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
e. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (e=c*d)	**10,013,000**	**9,578,124**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	679,707,200	6,346,952,513
Chi phí nhân công	9,107,662,293	8,099,919,560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,846,314,858	1,604,006,458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,050,923,870	6,123,113,105
Chi phí khác bằng tiền	3,379,806,961	3,007,353,798
Cộng	**45,064,415,182**	**25,181,345,434**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2019
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	40,052,000	38,312,495
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	40,052,000	38,312,495
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (thực tế/tạm tính) trong kỳ (*)	-	-
e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,149,791	5,149,791
f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu {=(c-d)/e}	8	7
g/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu {=(c-d)/e}	8	7

(*) Không tính ảnh hưởng của trích quỹ khen thưởng phúc lợi khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Phương Thảo	Nguyễn Tuấn Ngọc	Phạm Văn Hoàn